KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SPI)

CTCP SPIRAL GALAXY

Ngày 29/12/2023	3,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**-3.1%**

DT thuần *2023*
2.46 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼1.53| -38.3%

LN thuần *2023*
-44.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼37.3| -493%

LN sau thuế *2023*
-44.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼37.1| -484%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
-1822%
YoY: +/-▼ 1630%

ROE *2023*
-30.4%
YoY: +/-▼ 25.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	1,800 - 4,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	52
Số lượng CPLH (CP)	16,815,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	34,815
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	0.56
EPS	-434
P/E	-7.1

Cơ cấu sở hữu

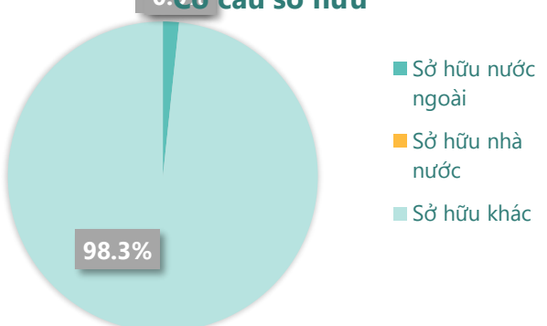

Cơ cấu cổ đông

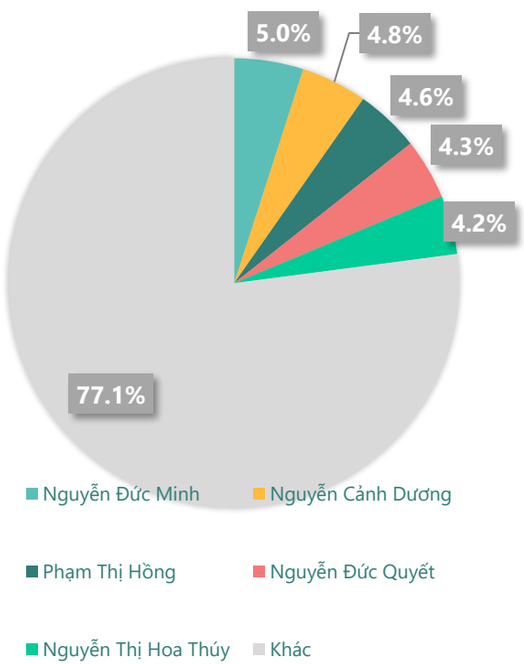

Lịch sử giá

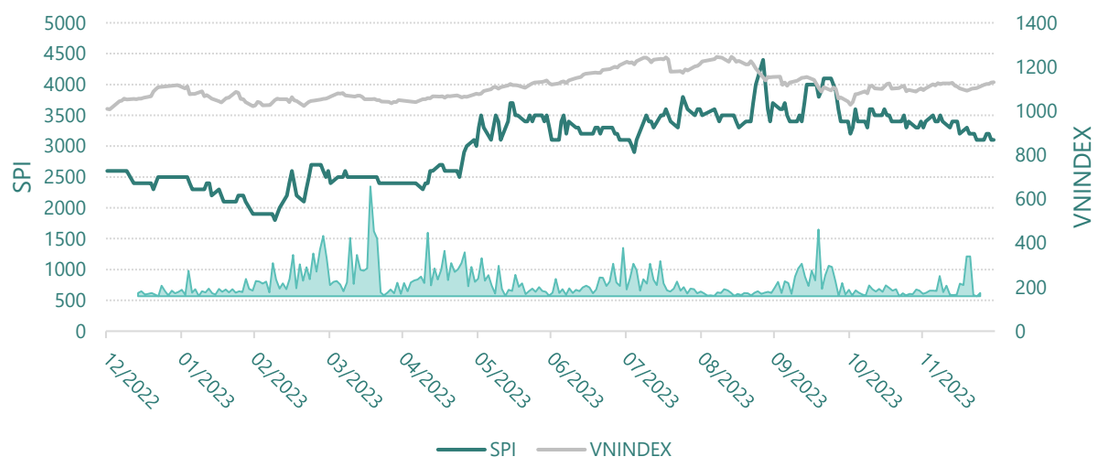

Năm 2023, SPI ghi nhận doanh thu thuần 2.46 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế -44.82 tỷ đồng, lần lượt giảm 38.3% và giảm 484% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -30.4% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

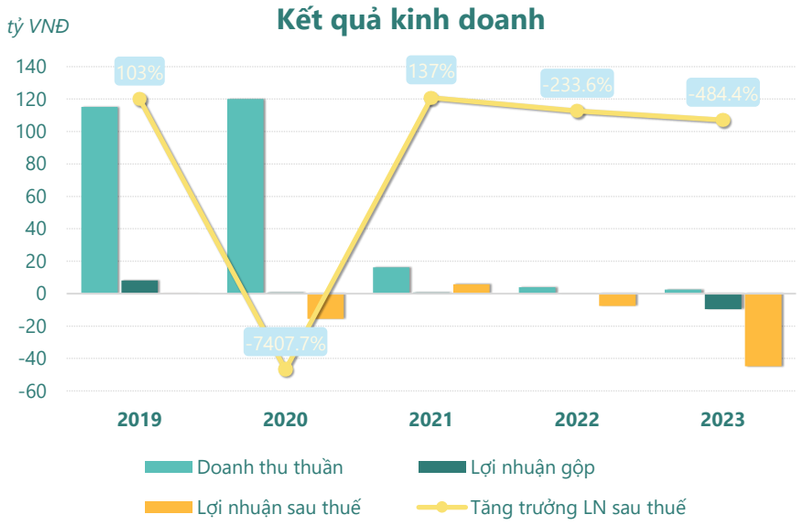

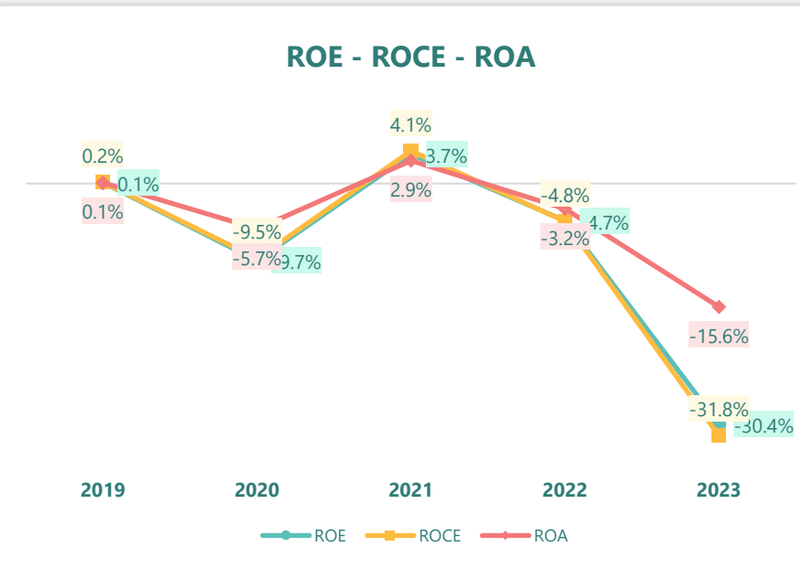

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của SPI năm 2023 giảm đi 37.27 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 44.82 tỷ đồng. Đây là khoản lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng 0.00 tỷ đồng. Nhưng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên ở mức 11.03 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 0.01 tỷ đồng, giảm xuống so với năm trước.

ROE của SPI năm 2023 giảm so với năm trước còn -30.4%, đây là mức ROE thấp nhất trong vòng 5 năm gần đây.

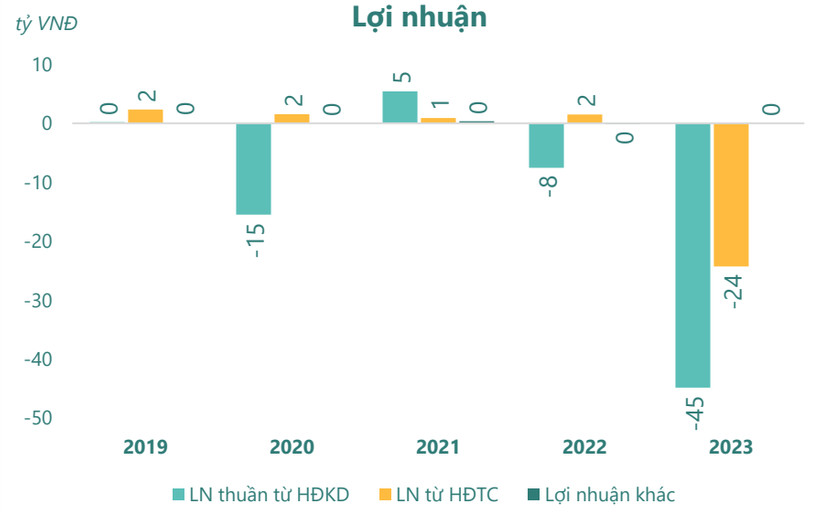

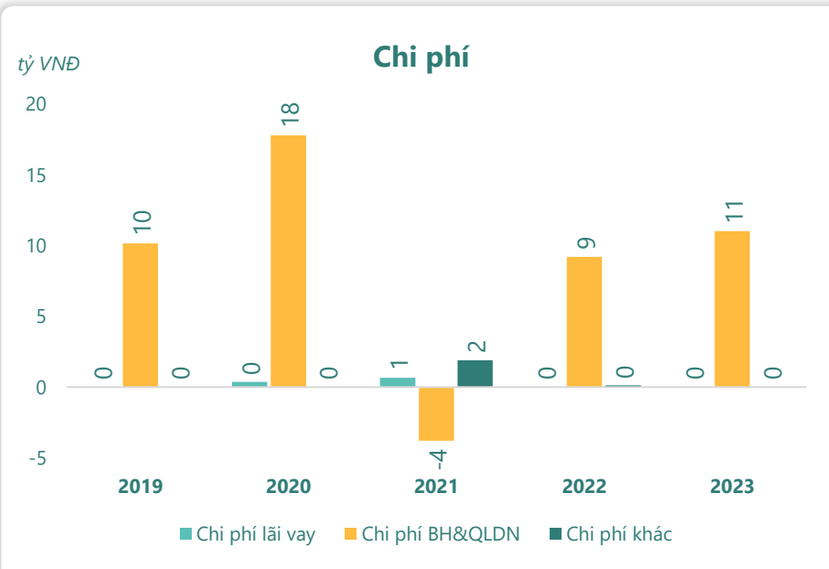

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

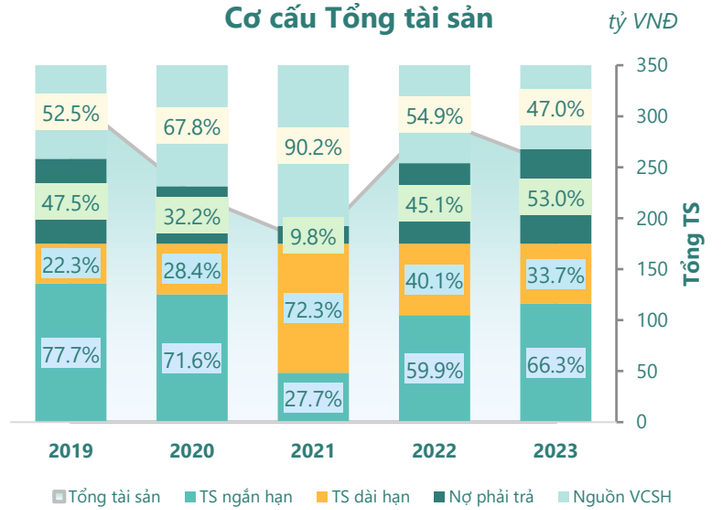

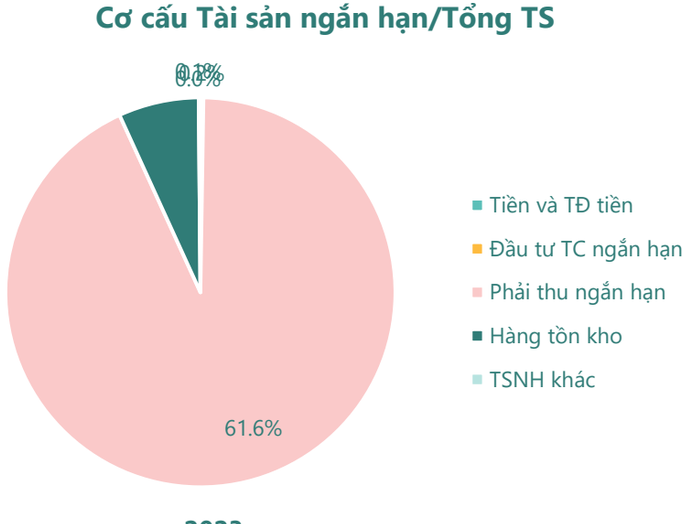

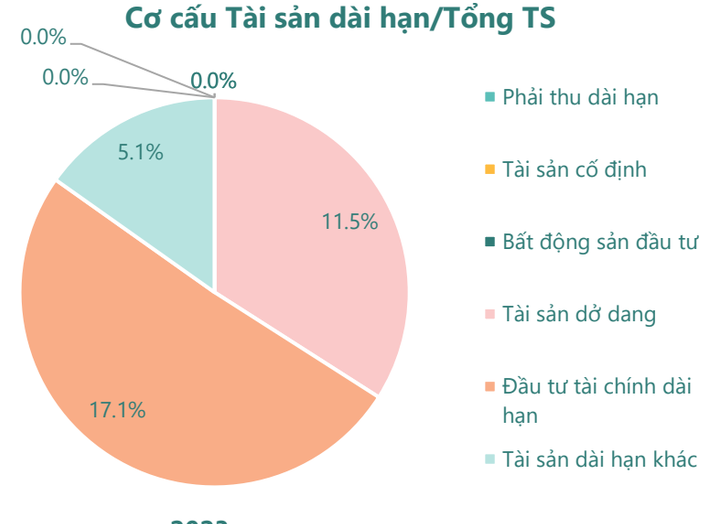

Tổng tài sản của SPI năm 2023 đạt 252.1 tỷ đồng, giảm 15.3% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 66.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 53.0% và 47.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của SPI năm 2023 giảm 6.22% so với năm trước, đạt 167.2 tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 66.3% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 61.6%, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 4.42% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt 84.88 tỷ đồng giảm 28.9% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 33.7%. Trong đó đầu tư tài chính dài hạn chiếm cao nhất 17.1%, sau đó là tài sản dở dang chiếm 11.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền

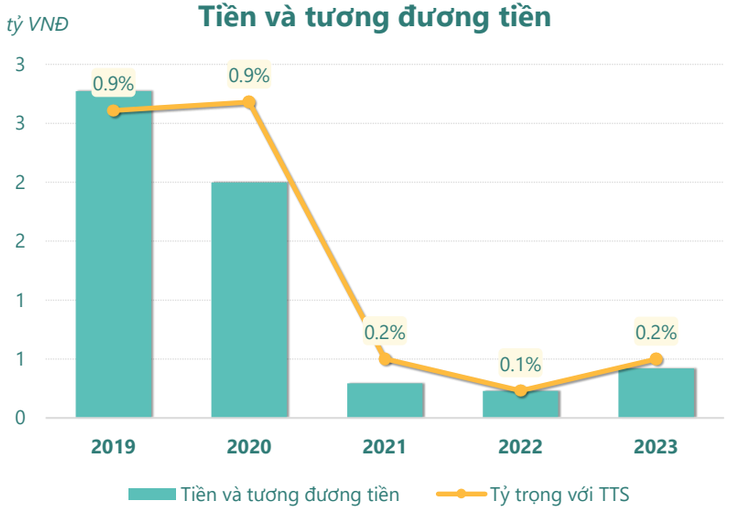

Phải thu ngắn hạn

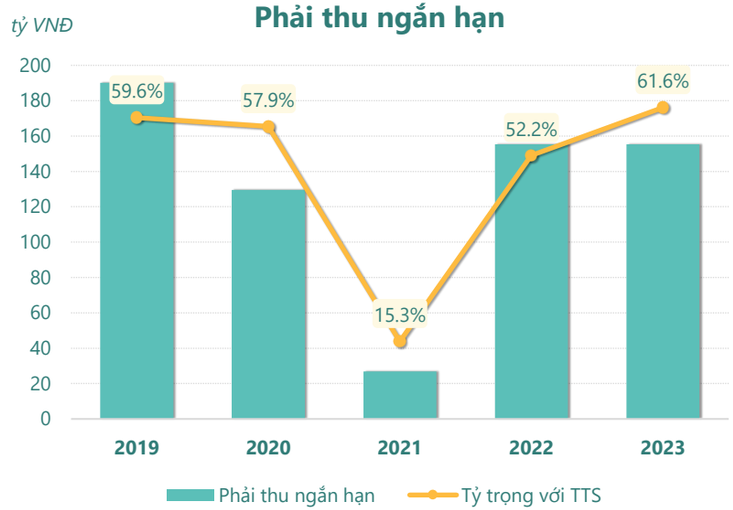

Hàng tồn kho

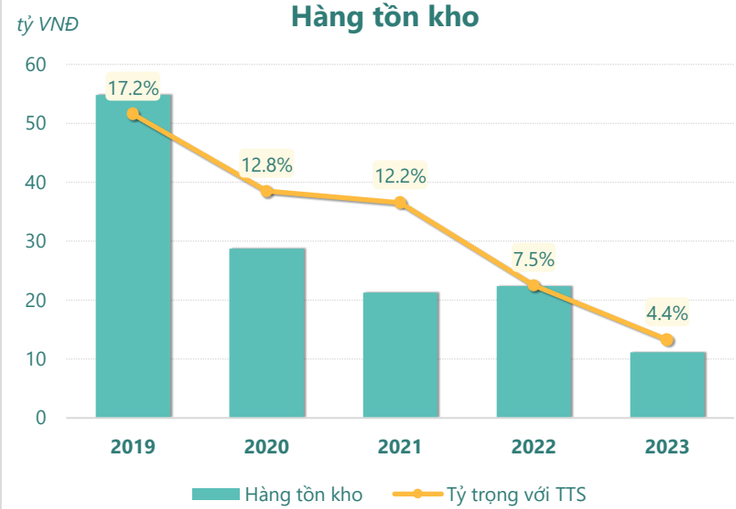

Tài sản cố định

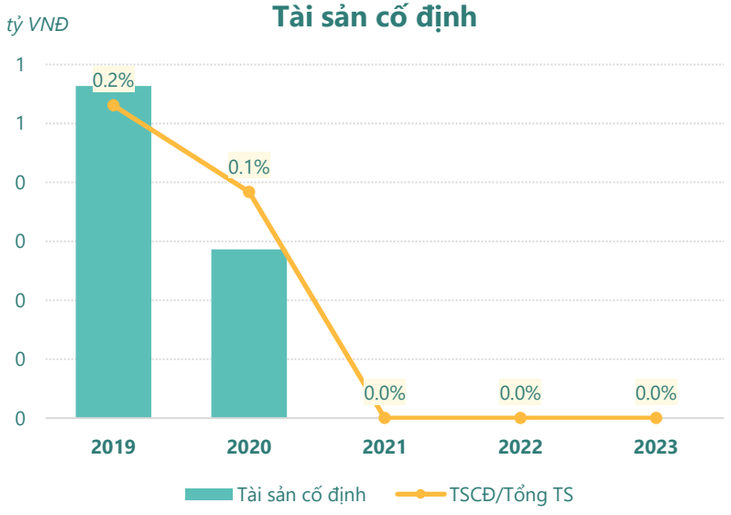

Tài sản dở dang

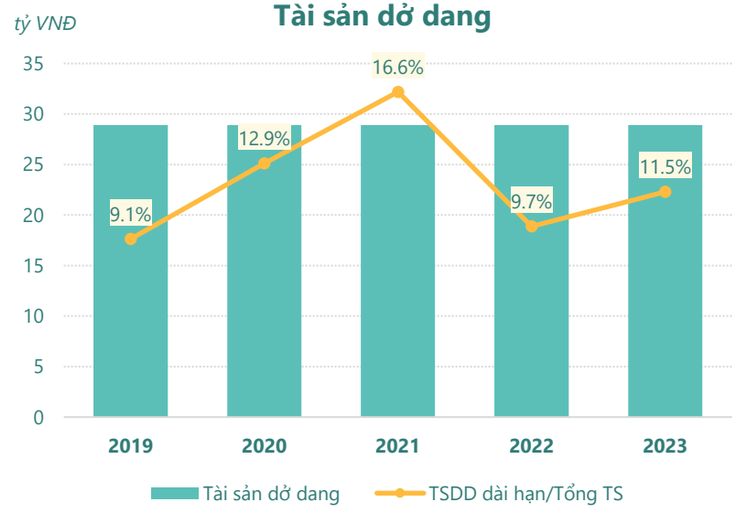

Nợ vay

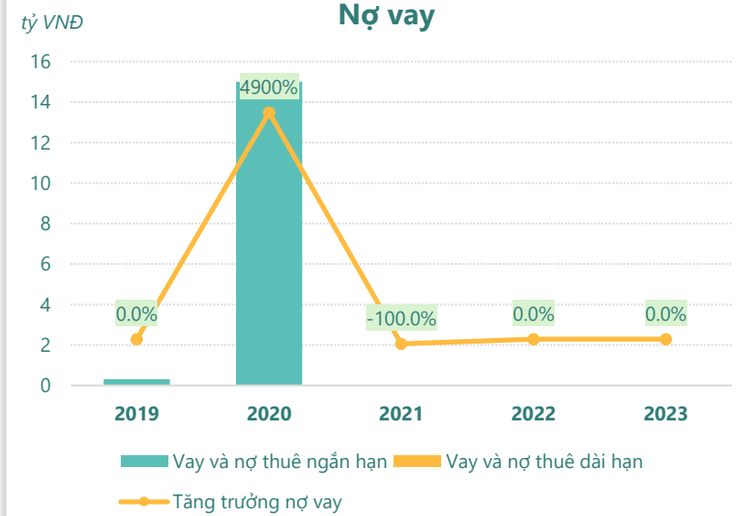

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

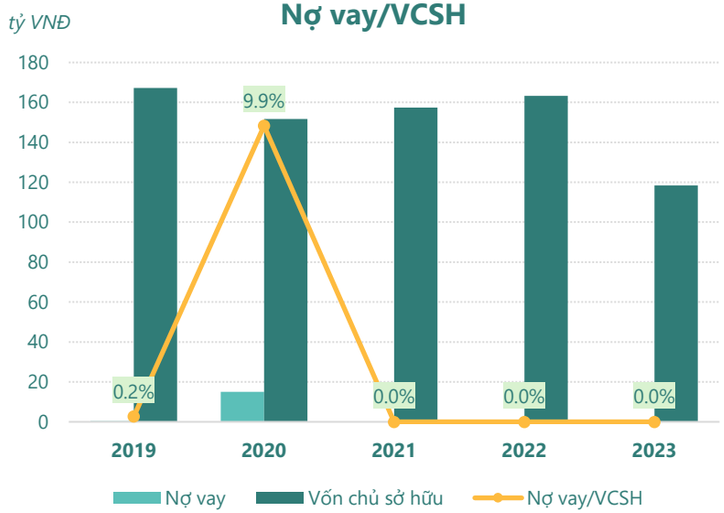

Chỉ số thanh khoản

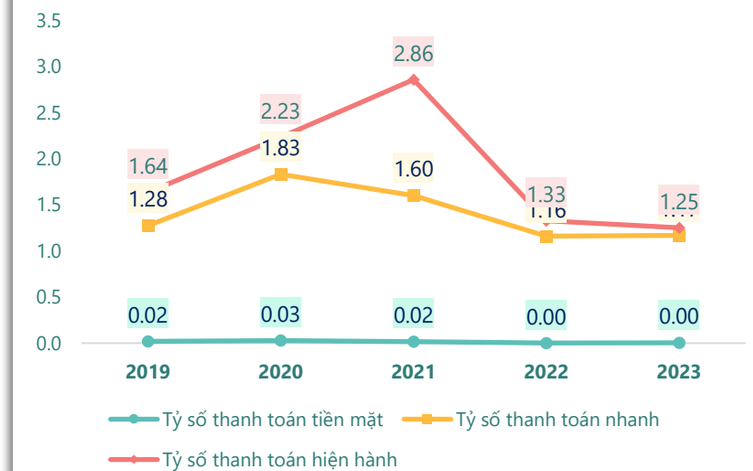

Vòng quay tài sản

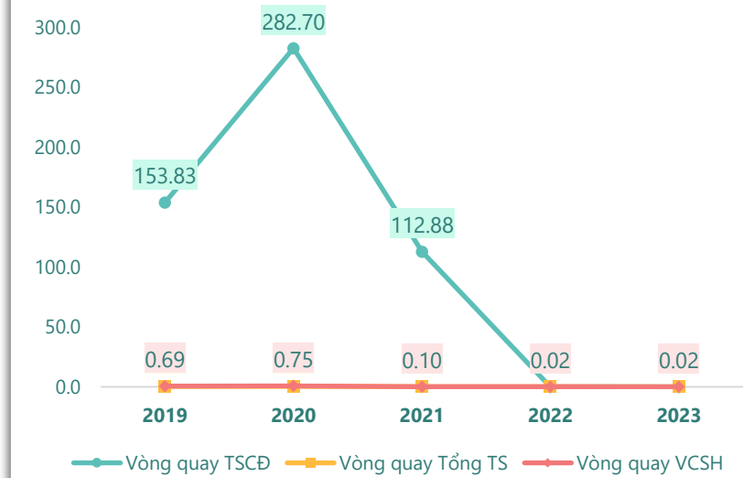

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

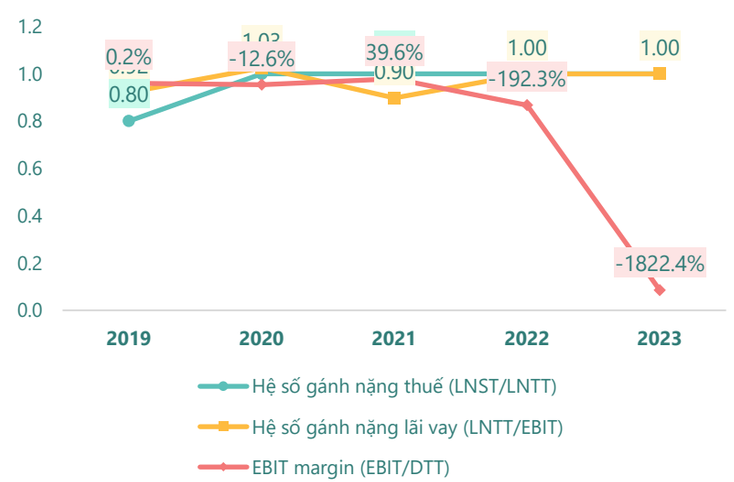

Vòng quay tài sản và ROE

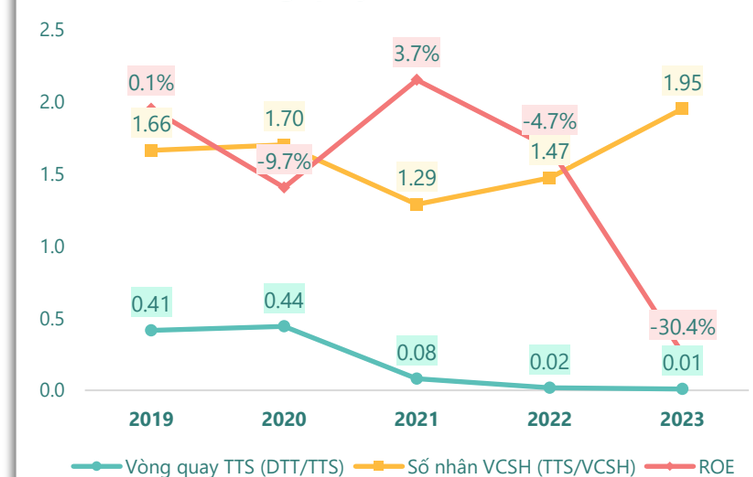

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

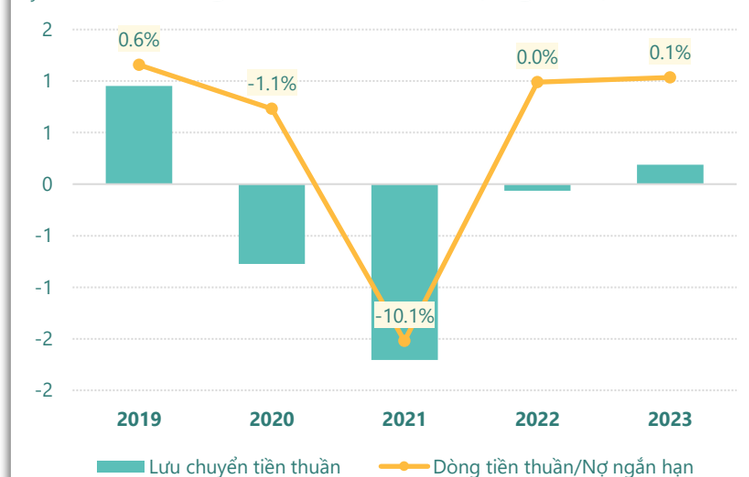

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**120**	**16.2**	**3.99**	**2.46**
Giá vốn hàng bán	119	15.4	3.84	12.0
Lợi nhuận gộp	**0.78**	**0.75**	**0.15**	**-9.50**
Doanh thu HĐTC	1.89	1.53	1.51	2.82
Chi phí TC	0.38	0.65	0	27.1
Chi phí lãi vay	**0.38**	**0.65**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.27	0	0.01	0.56
Chi phí QLDN	17.5	-3.78	9.20	10.5
LN thuần từ HĐKD	**-15.5**	**5.40**	**-7.55**	**-44.8**
Lợi nhuận khác	0	0.33	-0.12	0.00
LN trước thuế	**-15.5**	**5.74**	**-7.67**	**-44.8**
Lợi nhuận sau thuế	**-15.5**	**5.74**	**-7.67**	**-44.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**-15.5**	**5.74**	**-7.58**	**-42.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.4	38.0	91.1	-29.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.11	-24.7	-91.2	30.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.7	-15.0	0	0
Tiền đầu kỳ	2.77	2.00	0.29	0.23
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.77**	**-1.71**	**-0.06**	**0.19**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.00	0.29	0.23	0.42

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**224**	**175**	**298**	**252**
Tài sản ngắn hạn	**160**	**48.3**	**178**	**167**
Tiền và tương đương tiền	2.00	0.29	0.23	0.42
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	129	26.8	155	155
Hàng tồn kho	28.7	21.2	22.3	11.2
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.02	0.45	0.24
Tài sản dài hạn	**63.5**	**126**	**119**	**84.9**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	0.29	0	0	0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	28.9	28.9	28.9	28.9
Đầu tư tài chính dài hạn	0	70.2	70.2	43.1
Tài sản dài hạn khác	34.3	27.1	20.3	12.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**72.0**	**17.1**	**134**	**134**
Nợ ngắn hạn	**71.8**	**16.9**	**134**	**134**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	45.7	15.7	9.79	10.1
Nợ dài hạn	**0.22**	**0.22**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**152**	**157**	**163**	**118**
Vốn chủ sở hữu	**152**	**157**	**163**	**118**
Vốn điều lệ	168	168	168	168
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**